Biểu 01/CH

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI (BỔ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số 4265 /QĐ-UBND ngày 20 /11/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân bổ theo đơn vị hành chính																						
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quang Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Phú	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+....+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
I	**Loại đất**																									
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***6.939,81***	***23,16***	***15,11***	***21,26***	***52,40***	***1,30***	***224,23***	***1,11***	***16,22***	***315,17***	***62,38***	***258,72***	***252,07***	***853,05***	***43,43***	***167,21***	***609,34***	***324,32***	***433,46***	***1.240,30***	***764,67***	***80,13***	***293,51***	***887,26***
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.455,58	11,37	0,12	5,45	11,68		94,66			130,36		198,06	94,44	281,26	6,63	35,52	160,24	119,53	150,15	453,54	283,12	1,34	66,05	352,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.335,00*	*11,37*	*0,12*	*5,45*	*11,68*		*88,26*			*130,36*		*198,06*	*94,44*	*281,26*	*6,63*	*26,89*	*157,07*	*119,53*	*139,79*	*428,87*	*283,12*	*1,34*	*66,05*	*284,71*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.727,22	11,42	14,89	14,39	40,18	1,30	124,19	1,11	16,22	90,53	0,20	52,26	151,03	523,27	29,95	113,24	193,07	197,06	196,29	296,55	260,83	14,49	144,47	240,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	861,71	0,37	0,10	1,42	0,54		5,38			60,98	3,07	8,40	5,96	24,37	6,85	1,84	151,10	3,58	79,15	178,62	99,74	15,14	60,20	154,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	98,02									29,86	18,55						20,55				26,36	2,70		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	531,19																84,36		6,93	212,04	69,20		22,79	135,87
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*7,98*																*2,57*			*3,97*	*0,17*			*1,27*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	214,75									0,04	40,56		0,64	24,15			0,02	0,36		78,03	25,42	45,53		
1.8	Đất làm muối	LMU	4,58																			3,65		0,93		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,76									3,40						16,61		3,79	0,94	17,87				4,15
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8.428,72***	***231,63***	***309,13***	***402,74***	***342,99***	***51,43***	***503,76***	***51,40***	***235,89***	***585,80***	***234,06***	***357,23***	***366,81***	***450,53***	***359,87***	***573,21***	***374,16***	***381,93***	***216,36***	***524,13***	***822,11***	***245,51***	***497,97***	***310,07***
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,33		0,02	1,60		0,91	29,35	3,69	1,55	1,90	0,26				1,66		17,82			0,04	0,28	1,24	0,01	
2.2	Đất an ninh	CAN	11,48	0,81	0,71	2,34	0,83	0,20	0,06	0,01	2,28	1,15		1,64	0,13	0,29	0,20			0,36	0,10	0,16	0,09		0,12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	76,90						74,46										2,44							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,14																	13,14						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	172,62	4,43	3,26	11,34	3,94	1,60	11,33	0,93	1,69	38,21	0,22	15,66	0,72	0,49	1,85	19,38	5,24	5,93	0,37	2,03	27,76	13,12	0,89	2,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,01	0,11	0,01	7,53	1,48		1,53	0,22	5,64	2,22	1,04		0,43	0,41	1,81		1,57			3,91		7,10		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,47									0,18										0,29				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,88			0,72								1,25							15,63		2,28			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.089,72	96,74	64,31	155,49	140,77	20,63	154,87	18,83	72,08	209,27	72,40	116,43	98,53	167,78	87,16	261,55	231,96	167,73	103,53	218,47	284,46	73,15	136,51	137,07
	Trong đó:																									
-	Đất giao thông	DGT	1.673,08	53,43	50,75	107,91	93,59	13,98	90,56	13,08	54,95	133,59	34,83	59,71	48,61	89,40	48,99	144,06	82,42	106,90	43,50	131,59	122,33	23,56	64,58	60,76
-	Đất thủy lợi	DTL	390,46	2,98	5,05	6,00	10,97	0,03	26,68	0,05	0,08	16,59	5,27	14,86	12,52	16,73	0,06	57,29	21,29	22,17	19,98	39,33	37,80	20,91	17,10	36,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,79	0,22	0,52	18,97	0,54	0,01		2,16	2,25			0,18	0,36		0,25	3,91		0,36	0,22		3,04	0,50	0,30	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	34,05	0,43	0,05	3,20	7,27	0,11	4,18	0,16	4,35	0,28	0,51	0,13	0,15	0,24	0,13	5,17	0,36	3,17	0,13	0,22	3,50	0,10	0,09	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	170,95	35,67	4,00	4,96	16,41	3,26	14,58	1,69	6,07	18,03	2,78	2,44	3,10	4,32	4,30	11,62	2,36	7,18	2,09	6,35	8,83	1,60	5,77	3,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,16	1,94		1,06	0,22	1,18		0,40	2,04	3,94	1,19	0,84	1,10	3,80		9,01	2,06	3,57	1,55	1,87	2,97		0,39	3,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,01	0,02	0,01	1,96	0,24	0,01	1,42	0,06		0,24		0,32		0,01	0,01	0,08	0,27		0,15	0,44	1,23		0,35	0,19
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,86	0,03	0,82	0,46		0,14	0,04	0,02		0,06	0,06	0,04	0,01		0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,02		0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,26					0,26	0,67	0,01		0,50			0,24	0,82	6,54	0,05			0,01		2,96		0,10	0,10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,28						1,00			0,44						0,25		0,14					0,04	4,41
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	91,09	0,57	0,46	1,45	0,95	0,61	0,57	1,18	1,21	5,49		1,64	0,36	1,57	0,45	1,73	8,17	2,63	0,36	0,14	48,19		11,67	1,69
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	591,58	1,19	0,42	3,29	8,41	0,03	14,77		0,84	28,28	26,94	36,06	31,79	50,55	24,99	28,25	110,37	21,48	35,02	38,07	51,05	24,41	29,03	26,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,03					0,01		0,02																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,85			1,03																	0,82			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,15				0,05								0,10											
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	20,23	0,14	2,23	1,55	1,58	0,01				0,97			0,03		0,84		4,49				1,34	0,35	6,70	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	o đơn vị hành chính																						
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Phú	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+....+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
-	Đất chợ	DCH	12,89	0,12		3,65	0,54	0,99	0,40		0,29	0,86	0,82	0,21	0,16	0,34	0,59	0,12	0,16	0,11	0,50	0,44	0,36	1,70	0,39	0,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,64	0,89	0,43	0,93	0,90	0,16	1,50	0,17	0,44	1,03	0,37	0,73	0,53	1,50	0,07	0,06	0,25	1,00	0,50	1,39	2,34	0,32	0,55	0,58
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	279,67	8,00	10,40	15,02	9,00	0,26	7,87	0,15	3,02	26,11	1,54	1,34	2,91	6,27	4,12	22,52	12,19	10,29	0,74	0,17	121,77	2,17	12,79	1,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.696,66										92,76	180,52	85,21	100,50	52,43	184,88	85,76	171,74	73,50	165,10	173,58	79,23	132,05	119,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.084,42	114,15	73,58	162,34	183,20	20,86	202,12	25,79	89,64	212,74														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,35	1,59	3,31	4,00	1,22	6,34	0,24	1,40	5,55	2,82	0,29	0,51	0,69	0,32	0,21	0,64	0,62	1,02	0,23	1,01	0,90	1,24	0,71	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,82	2,25	0,01	3,30	0,87	0,47	0,55	0,08	0,95	0,62		0,04	0,59	0,18		0,02	0,03		0,06	2,17	0,25		0,13	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	15,23	0,19	0,29	0,60	0,14		0,24	0,13		1,87	0,32	0,54	0,57	1,89	0,26	1,42	0,74	1,06	0,71	0,79	1,33	0,79	0,85	0,50
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.781,50	1,47	149,72	35,40	0,64		17,93		52,96	87,52	64,86	37,70	176,43	167,53	210,07	81,25	15,12	8,36	19,84	126,09	202,88	67,15	213,13	45,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,85	1,00	3,08	2,13			1,71		0,09	0,13		0,87	0,07	3,37	0,03	1,49	0,42	1,30	1,15	2,51	4,19		0,23	3,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03									0,03														
3	*Đất chưa sử dụng*	*CSD*	*366,24*	*0,01*	*0,98*	*9,34*	*0,38*		*2,52*	*0,02*	*3,77*	*2,99*	*37,34*	*5,55*	*0,03*	*80,28*	*32,08*	*124,82*	*2,40*	*3,48*	*5,36*	*6,69*	*33,55*	*9,78*	*0,28*	*4,59*
II	**Khu chức năng**																									
1	*Đất đô thị*	*KDT*	*3.404,74*	*254,80*	*325,22*	*433,34*	*395,77*	*52,73*	*730,51*	*52,53*	*255,88*	*903,96*														
2	*Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*	*KPC*	*90,04*						*74,46*										*2,44*	*13,14*						
3	*Khu đô thị (trong khu đô thị mới)*	*DTC*	*302,00*	*9,78*	*10,82*		*48,95*		*49,60*			*16,45*		*13,00*	*4,84*	*34,08*			*38,18*						*76,30*	
4	*Khu thương mại - dịch vụ*	*KTM*	*145,13*	*4,43*	*3,13*	*11,46*	*3,94*	*1,60*	*11,33*	*0,93*	*1,69*	*37,25*	*0,22*	*0,28*	*0,72*	*0,49*	*1,85*	*16,08*	*5,24*	*0,38*		*2,03*	*28,36*	*11,93*		*1,79*
5	*Khu đô thị - thương mại - dịch vụ*	*KDV*	*229,00*																				*229,00*			
6	*Khu dân cư nông thôn*	*DNT*	*2.841,27*										100,77	202,08	235,91	421,78	88,66	247,61	234,83	241,08	152,35	258,42	317,03	102,03	86,63	152,09

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*